

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH số 41/2005/NĐ-CP
ngày 25/3/2005 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của
Luật Thanh tra.

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng
6 năm 2004;*

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thanh tra quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Thanh tra Sở; hoạt động thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm hoạt động thanh tra.

Điều 2. Các cơ quan thanh tra nhà nước

1. Các cơ quan thanh tra được thành lập theo cấp hành chính:

a) Thanh tra Chính phủ;

b) Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Thanh tra tỉnh);

c) Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là Thanh tra huyện);

2. Các cơ quan thanh tra được thành lập ở các cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực:

a) Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ (gọi chung là Thanh tra Bộ);

Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

b) Thanh tra Sở.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về công tác, tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ; chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của cơ quan thanh tra cấp trên.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thanh tra

1. Hoạt động thanh tra phải tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

2. Khi tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên Đoàn thanh tra phải tuân theo quy định của pháp luật về thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Điều 4. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, bảo đảm điều kiện hoạt động cho cơ quan thanh tra; thường xuyên chỉ đạo hoạt động thanh tra; xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN THANH TRA NHÀ NƯỚC

Mục 1. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO CẤP HÀNH CHÍNH

Điều 5. Thanh tra Chính phủ

Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang Bộ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Chính phủ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ được quy định trong một Nghị định khác.

Điều 6. Tổ chức của Thanh tra tỉnh

1. Thanh tra tỉnh là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra tỉnh có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra tỉnh theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh. Phó Chánh Thanh tra tỉnh giúp Chánh Thanh tra tỉnh phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra tỉnh có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh có:

a) Các phòng nghiệp vụ để thực hiện

chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra tỉnh.

b) Văn phòng.

3. Cơ cấu tổ chức, biên chế của Thanh tra tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 18 của Luật Thanh tra.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra huyện, Thanh tra Sở.

3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

4. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra tỉnh.

5. Tham gia với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sở và cơ quan, tổ chức hữu quan về cơ cấu tổ chức, biên chế, chế độ, chính sách đối với Thanh tra huyện, Thanh tra Sở.

6. Hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra hành chính đối với Thanh tra huyện, Thanh tra Sở.

Tổ chức việc tập huấn nghiệp vụ thanh tra cho Thanh tra viên của Thanh tra huyện, Thanh tra Sở.

7. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh.

8. Trưng tập cán bộ, công chức thuộc cơ quan thanh tra cấp dưới; yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 19 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra đối với Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện, Thanh tra Sở thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở trong việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở.

4. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý việc chồng chéo, trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ trưởng để xử lý việc chồng chéo, trùng lắp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định

xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở.

6. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

7. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

8. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

9. Trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Thanh tra huyện, Chánh Thanh tra Sở và các chức danh thanh tra.

Điều 9. Tổ chức của Thanh tra huyện

1. Thanh tra huyện là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Thanh tra huyện có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra huyện theo đề nghị của Chánh Thanh tra huyện. Phó Chánh Thanh tra huyện giúp Chánh Thanh tra huyện phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra huyện về thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra huyện có con dấu riêng.

2. Biên chế của Thanh tra huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 21 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra huyện.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 22 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra của Thanh tra huyện, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

Mục 2. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THANH TRA THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 12. Tổ chức Thanh tra Bộ

1. Thanh tra Bộ là cơ quan của Bộ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Thanh tra Bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra Bộ theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ. Phó Chánh Thanh tra Bộ được giao phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Thanh tra Bộ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra Bộ có con dấu riêng.

2. Cơ cấu tổ chức và biên chế của Thanh tra Bộ do Bộ trưởng quyết định.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công tác quản lý nhà nước của Bộ, ngành; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thống nhất với Tổng Thanh tra trình Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bộ.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 25 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với pháp luật được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Bộ.

4. Tổng kết, rút kinh nghiệm, xây dựng nghiệp vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Bộ.

5. Trưng tập cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị có liên quan tham gia Đoàn thanh tra.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 26 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị Bộ trưởng xử lý việc chống chéo, trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; tham mưu cho Bộ trưởng phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết việc trùng lặp về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra, kiểm tra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ.

4. Hướng dẫn, đôn đốc thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong cơ quan, đơn vị đó.

5. Báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền

quản lý của Bộ trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

Điều 15. Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ

Cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được thành lập cơ quan thanh tra, có trách nhiệm giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về công tác thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thanh tra của cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện như quy định đối với Thanh tra Bộ.

Điều 16. Tổ chức của Thanh tra Sở

1. Thanh tra Sở là cơ quan của Sở, có trách nhiệm giúp Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Sở.

Thanh tra Sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và các Thanh tra viên.

Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh Thanh tra Sở theo đề nghị của Chánh Thanh tra Sở. Phó Chánh Thanh tra Sở giúp Chánh Thanh tra Sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thanh tra Sở có con dấu riêng.

Biên chế của Thanh tra Sở do Giám đốc Sở quyết định.

2. Thanh tra Sở chịu sự hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh và nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ.

3. Việc thành lập Thanh tra Sở do Giám đốc Sở thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Thanh tra.

2. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ việc thi hành hoặc hủy bỏ những quy định trái với văn bản pháp luật của Nhà nước được phát hiện qua công tác thanh tra.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Thanh tra Sở.

4. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc Sở thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra; phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Sở chỉ đạo, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động thanh tra nội bộ trong các cơ quan, đơn vị đó.

5. Yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia các Đoàn thanh tra.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Sở

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 29 của Luật Thanh tra.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác thanh tra, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thanh tra của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Giám đốc Sở.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở.

4. Hướng dẫn, đôn đốc Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện các quy định pháp luật về thanh tra.

5. Báo cáo Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

6. Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở thực hiện pháp luật về thanh tra.

Chương III

HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Mục 1. HOẠT ĐỘNG THANH TRA HÀNH CHÍNH

Điều 19. Chương trình, kế hoạch thanh tra

1. Tổng Thanh tra có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Chương trình, kế hoạch thanh tra được xây dựng căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ công tác của cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp; yêu cầu công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn của cơ quan thanh tra cấp trên.

2. Trong trường hợp cần điều chỉnh chương trình, kế hoạch thanh tra, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành có văn bản đề nghị gửi Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp phê duyệt.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, quyết định, thông báo cho cơ quan thanh tra và các cơ quan có liên quan biết.

Điều 20. Quyết định thanh tra theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt, Tổng Thanh tra, Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định

thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

2. Trước khi ra quyết định thanh tra, người ra quyết định thanh tra thu thập thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến nội dung, đối tượng cần thanh tra; xác định tính chất, yêu cầu, mục đích của cuộc thanh tra, dự kiến thời gian tiến hành thanh tra; lựa chọn Trưởng Đoàn thanh tra, bố trí thành viên Đoàn thanh tra và chuẩn bị các điều kiện khác phục vụ cuộc thanh tra.

Điều 21. Quyết định Thanh tra đột xuất

1. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Tổng Thanh tra ra quyết định thanh tra đột xuất trong phạm vi thẩm quyền của mình; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành trình Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quyết định việc thanh tra đột xuất.

3. Chậm nhất là 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị việc tiến hành thanh tra đột xuất của Chánh Thanh tra các cấp, các ngành, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp có trách nhiệm xem xét, quyết định việc thanh tra và thông báo cho Chánh Thanh tra các cấp, các ngành.

4. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra. Trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành thanh tra.

5. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải thanh tra kịp thời thì Chánh Thanh tra các cấp, các ngành ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp.

Điều 22. Thời hạn thanh tra

Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra đối với mỗi cấp thanh tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 23. Đoàn thanh tra

1. Đoàn thanh tra được thành lập theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra để tiến hành cuộc thanh tra theo nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra, các thành viên Đoàn thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể có Phó Đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thanh

tra thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Trưởng Đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người ra quyết định thanh tra, người quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Trưởng Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 39 của Luật Thanh tra.

3. Thành viên Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao. Thành viên Đoàn thanh tra có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 40 của Luật Thanh tra.

Điều 24. Chuẩn bị thanh tra

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiến hành cuộc thanh tra trình người ra quyết định thanh tra phê duyệt trước ngày công bố quyết định thanh tra.

Kế hoạch thanh tra phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc thanh tra; phương pháp tiến hành thanh tra; tiến độ thực hiện.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Đoàn thanh tra.

Điều 25. Công bố quyết định thanh tra

1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra. Thành phần tham dự cuộc họp công bố quyết định thanh tra do Trưởng Đoàn thanh tra quyết định.

2. Khi công bố quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải nêu rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thanh tra, thời hạn thanh tra, quyền và trách nhiệm của đối tượng thanh tra, dự kiến kế hoạch làm việc của Đoàn thanh tra với đối tượng thanh tra.

Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành biên bản.

Điều 26. Trách nhiệm của thành viên Đoàn thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung nhiệm vụ được phân công. Việc thu thập thông tin, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản trong đó ghi rõ nguồn cung cấp (nếu có), chữ ký của người thu thập, người cung cấp.

Thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề cần phải xử lý ngay hoặc vượt quá thẩm quyền thì báo cáo Trưởng Đoàn thanh tra xem xét, quyết định.

2. Khi tiến hành thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải chấp hành sự chỉ đạo của người ra quyết định thanh tra, báo cáo với người ra quyết định thanh tra về tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và những vấn đề vượt thẩm quyền. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra sửa đổi, bổ sung kế hoạch thanh tra, thay đổi thành viên Đoàn thanh tra.

3. Người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm chỉ đạo Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra; kịp thời xử lý các kiến nghị của Đoàn thanh tra; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để giải quyết những vấn đề do cuộc thanh tra đặt ra; quyết định việc thay đổi Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra khi cần thiết.

Điều 27. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, giải trình

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra

hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu mà đối tượng thanh tra đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp đối tượng thanh tra không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm của đối tượng thanh tra mà Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý với đối tượng thanh tra.

Điều 28. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra

1. Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp

thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Trường hợp thông tin, tài liệu đã cung cấp chưa đầy đủ thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung.

3. Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm bảo quản, khai thác, sử dụng thông tin và tài liệu đúng mục đích.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cố tình trì hoãn, cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thì Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 29. Niêm phong tài liệu

1. Khi xét thấy cần bảo đảm nguyên

trạng tài liệu, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải bằng văn bản ghi rõ tài liệu cần niêm phong, thời gian niêm phong, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết thì lập biên bản về danh mục tài liệu niêm phong, biên bản phải có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

2. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của người ra quyết định niêm phong.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 30. Kiểm kê tài sản

1. Khi tiến hành thanh tra nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng Đoàn thanh tra hoặc người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

2. Quyết định kiểm kê tài sản phải bằng văn bản, ghi rõ nội dung, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra. Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản ghi rõ thành phần tham dự, thời gian, địa điểm tiến hành, tên, số lượng, tình trạng tài sản.

Đối với những tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì có văn bản yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ. Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 31. Trưng cầu giám định

Khi xét thấy cần có sự đánh giá về chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định phải bằng văn bản ghi rõ yêu cầu, nội dung, thời gian thực hiện, cơ quan, tổ chức giám định.

Cơ quan, tổ chức tiến hành giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan của kết quả giám định.

Điều 32. Tạm đình chỉ hành vi vi phạm

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện có hành vi đang hoặc sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì Trưởng Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra quyết định tạm đình chỉ hành vi đó. Trường hợp cần thiết, kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ hành vi vi phạm.

2. Quyết định tạm đình chỉ phải bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do, nội dung, thời gian tạm đình chỉ. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thì người đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 33. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật

1. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện các khoản tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng Đoàn thanh tra đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp.

2. Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

Điều 34. Báo cáo kết quả thanh tra

1. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra có các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Thanh tra.

2. Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lấy ý kiến các thành viên Đoàn thanh tra về dự thảo báo cáo kết quả

thanh tra. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra; trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra thì phải nêu rõ. Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung kết quả thanh tra.

3. Trường hợp cần phải làm rõ thêm một số nội dung phục vụ cho việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình, làm rõ.

Điều 35. Kết luận thanh tra, hồ sơ thanh tra

1. Sau khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét nội dung báo cáo và ký kết luận thanh tra.

Trong quá trình ra kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

Trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra yêu cầu Đoàn thanh tra tiến hành thanh tra bổ sung để làm rõ thêm một số nội dung. Kết quả thanh tra bổ sung phải được báo cáo bằng văn bản,

làm cơ sở cho việc ra văn bản kết luận thanh tra.

2. Trước khi có kết luận chính thức, nếu xét thấy cần thiết thì người ra kết luận thanh tra có thể gửi dự thảo kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền giải trình về những vấn đề chưa nhất trí với nội dung của dự thảo kết luận thanh tra. Việc giải trình của đối tượng thanh tra phải thực hiện bằng văn bản và có các chứng cứ để chứng minh cho ý kiến giải trình của mình.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, sau khi xem xét giải trình của đối tượng thanh tra, người ra quyết định thanh tra ra văn bản kết luận thanh tra. Văn bản kết luận thanh tra phải có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Thanh tra.

3. Người ra kết luận thanh tra có trách nhiệm công bố hoặc gửi kết luận thanh tra cho đối tượng thanh tra. Trường hợp cần thiết có thể ủy quyền cho Trưởng Đoàn thanh tra công bố kết luận thanh tra. Việc công bố kết luận thanh tra được lập thành biên bản.

4. Kết luận thanh tra được gửi cho những người theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Luật Thanh tra.

5. Cuộc thanh tra phải được lập thành hồ sơ, Trưởng Đoàn thanh tra có trách nhiệm lập và bàn giao hồ sơ thanh tra

cho cơ quan đã ra quyết định thanh tra. Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ thanh tra được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Thanh tra.

Điều 36. Thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra

1. Khi có căn cứ kết luận tiền, tài sản bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra thì người ra quyết định thanh tra ra quyết định thu hồi. Quyết định thu hồi ghi rõ tiền, tài sản phải thu hồi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện, thời gian thực hiện, trách nhiệm của đối tượng thanh tra.

Người ra quyết định thanh tra tiến hành việc thu giữ tiền hoặc tài sản theo quy định của pháp luật hoặc giao cho cơ quan có chức năng thu giữ, quản lý tiền, tài sản đó.

2. Đối tượng thanh tra có tiền, tài sản bị thu giữ phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định thu hồi. Trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm chỉnh thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Người ra quyết định thu hồi có trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định thu hồi đó.

Mục 2. HOẠT ĐỘNG THANH TRA CHUYÊN NGÀNH

Điều 37. Quyết định thanh tra chuyên ngành theo chương trình, kế hoạch

1. Căn cứ chương trình, kế hoạch thanh tra đã được Bộ trưởng, Giám đốc Sở phê duyệt, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra để tiến hành thanh tra hoặc phân công Thanh tra viên chuyên ngành thực hiện nhiệm vụ thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc Sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

2. Trường hợp Chánh Thanh tra phân công nhiệm vụ cho Thanh tra viên chuyên ngành tiến hành thanh tra độc lập thì việc phân công phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi, nhiệm vụ, thời hạn tiến hành thanh tra.

Điều 38. Quyết định thanh tra chuyên ngành đột xuất

1. Thanh tra chuyên ngành đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước giao.

2. Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở trình Bộ trưởng, Giám đốc Sở quyết định việc thanh tra chuyên ngành đột xuất.

Chậm nhất sau 03 ngày, kể từ ngày

nhận được đề nghị, Bộ trưởng, Giám đốc Sở có trách nhiệm phê duyệt và thông báo cho Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở.

3. Căn cứ vào quyết định phê duyệt của Bộ trưởng, Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra để tiến hành việc thanh tra. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng, Giám đốc Sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra, Bộ trưởng, Giám đốc Sở có thể ủy quyền cho Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở có Đoàn thanh tra ra kết luận thanh tra.

4. Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn kịp thời, Chánh Thanh tra Bộ, Chánh Thanh tra Sở ra quyết định thanh tra, đồng thời báo cáo ngay với Bộ trưởng, Giám đốc Sở.

5. Trường hợp khẩn cấp cần ngăn chặn, xử lý ngay hành vi vi phạm, Thanh tra viên được áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời báo cáo ngay với Chánh Thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các biện pháp xử lý của mình.

Điều 39. Đoàn thanh tra chuyên ngành

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập để tiến hành cuộc thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của Thanh tra viên, Trưởng Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra chuyên ngành

Trong quá trình thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền quy định tại Điều 50 của Luật Thanh tra và Điều 27, Điều 28 của Nghị định này.

Trưởng Đoàn thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 49 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 29, 30 và Điều 32 của Nghị định này.

Người ra quyết định thanh tra chuyên ngành có quyền áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền như quy định tại Điều 52 của Luật Thanh tra và các Điều 27, 28, 30, 31, 32, 33 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 41. Thời hạn thanh tra chuyên ngành

Thời hạn một cuộc thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, không kể ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 42. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành

Việc xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 51

của Luật Thanh tra và Điều 34, Điều 35 của Nghị định này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG THANH TRA

Điều 43. Trách nhiệm của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra khi ra văn bản kết luận thanh tra phải thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Thanh tra; kiến nghị xử lý nêu rõ đối tượng, thời gian thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Trường hợp phải áp dụng biện pháp thu hồi tiền, tài sản theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 42 của Luật Thanh tra thì cơ quan người ra quyết định thanh tra xử lý và tổ chức thi hành quyết định xử lý đó.

Nếu quá thời hạn quy định mà đối tượng thanh tra không thực hiện thì người ra quyết định thanh tra yêu cầu Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước nơi đối tượng thanh tra có tài khoản giao dịch áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thu hồi theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản thì yêu cầu cơ quan chức năng thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 44. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước phải xem xét, xử lý kết luận thanh tra và có trách nhiệm:

1. Ra quyết định theo thẩm quyền để xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và tổ chức thực hiện quyết định xử lý đó.

2. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý tiến hành các biện pháp xử lý kỷ luật hành chính, kinh tế đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và báo cáo kết quả thực hiện các yêu cầu đó.

3. Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để chấn chỉnh, khắc phục sơ hở, yếu kém trong công tác quản lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

4. Thông báo với cơ quan thanh tra đã ra kết luận thanh tra kết quả xem xét, xử lý đối với kết luận thanh tra.

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra

Khi nhận được kết luận, quyết định xử lý về thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm

thực hiện đúng nội dung, thời gian các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra; báo cáo việc thực hiện với cơ quan đã ra kết luận thanh tra và cơ quan quản lý trực tiếp.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra không thi hành hoặc thi hành không nghiêm chỉnh các yêu cầu, quyết định xử lý về thanh tra thì cơ quan ra quyết định thanh tra yêu cầu Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền buộc đối tượng thanh tra thực hiện.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra cố ý không thực hiện hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp đối tượng thanh tra thiếu trách nhiệm hoặc cố tình bao che thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 46. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện kết luận, quyết định xử lý về thanh tra

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thanh tra hoặc cơ quan quản lý nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện trách nhiệm của mình được xác định trong kết luận, quyết định xử lý về thanh tra và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan đã yêu cầu.

Điều 47. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trong tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên về công tác thanh tra trong phạm vi quản lý của mình.

2. Kiện toàn tổ chức, bổ nhiệm các chức danh thanh tra; bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất làm công tác thanh tra.

3. Căn cứ yêu cầu công tác quản lý của Bộ, ngành, địa phương và chương trình công tác của cơ quan thanh tra cấp trên, chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt chương trình, kế hoạch thanh tra của cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý trực tiếp.

4. Định kỳ nghe cơ quan thanh tra thuộc quyền quản lý báo cáo và báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về công tác thanh tra. Giải quyết kịp thời những vấn đề khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý việc chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Xem xét, xử lý kịp thời kết luận thanh tra.

6. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra trách nhiệm đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thanh tra theo quy định của pháp luật.

8. Bảo đảm kinh phí, điều kiện làm việc cho cơ quan thanh tra.

Điều 48. Lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra

1. Các cơ quan thanh tra nhà nước được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan thanh tra nhà nước dự trù kinh phí nghiệp vụ thanh tra trong tổng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Qua thanh tra nếu thu hồi cho ngân sách nhà nước các khoản tiền bị tham ô, chiếm đoạt trái pháp luật thì cơ quan thanh tra nhà nước được trích một phần số tiền đã thu hồi để bổ sung kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra hướng dẫn việc lập, quản lý và sử dụng kinh phí nghiệp vụ thanh tra.

Điều 49. Giải quyết khiếu nại trong hoạt động thanh tra

1. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với quyết định xử lý, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật thì người ra quyết định thanh tra có trách nhiệm xem xét, giải quyết;

2. Khiếu nại của đối tượng thanh tra đối với kết luận thanh tra, quyết định xử

lý về thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật thì Thủ trưởng cơ quan thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước đã có kết luận hoặc quyết định xử lý có trách nhiệm xem xét, giải quyết;

3. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thanh tra đã giải quyết nhưng đương sự còn khiếu nại thì việc giải quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 50. Giải quyết tố cáo trong hoạt động thanh tra

Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra do Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp người đó có trách nhiệm giải quyết. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Tố cáo hành vi phạm tội do các cơ quan tiến hành tố tụng xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Xử lý vi phạm

1. Người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra, Thanh tra viên, thành viên khác của Đoàn thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm

mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho đối tượng thanh tra;

b) Thanh tra vượt quá thẩm quyền, phạm vi, nội dung trong quyết định thanh tra;

c) Cố ý kết luận sai sự thật, quyết định, xử lý trái pháp luật, bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật;

d) Tiết lộ thông tin, tài liệu về nội dung thanh tra trong quá trình thanh tra khi chưa có kết luận chính thức.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù, trù dập người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Vu cáo, vu khống đối với người làm nhiệm vụ thanh tra.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực, chiếm đoạt, thủ tiêu tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung thanh tra;

b) Chống đối, cản trở, mua chuộc, trả thù người làm nhiệm vụ thanh tra, người cung cấp thông tin, tài liệu cho hoạt động thanh tra; gây khó khăn cho hoạt động thanh tra;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Tổ chức thanh tra nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước

Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thành lập tổ chức thanh tra nội bộ hoặc bố trí cán bộ làm công tác thanh tra nội bộ để giúp Thủ trưởng cơ quan,

đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

Căn cứ vào quy định của Luật Thanh tra và Nghị định này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo hoạt động thanh tra trong cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị mình.

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 244/HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống thanh tra nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

Tổng Thanh tra hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải